



píng děng

平等

Adjective · equal; equality

Example Sentences

rén rén píng děng

人人平等。

Everyone is equal.

zài jiā tíng zhōng fū qī shuāng fāng yīng gāi xiǎng yǒu píng děng de jué cè quán

在家庭中，夫妻双方应该享有平等的决策权。

In a family, both spouses should have equal decision-making rights.

fǎ lǜ miàn qián rén rén píng děng

法律面前人人平等。

All people are equal before the law.

Trace each character, then write the word on your own.

平 平 平 平 平 平 平 平

等 等 等 等 等 等 等 等 等 等 等
等 等 等 等